**KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN LỊCH SỬ- ĐỊA LÍ 6**

**NĂM HỌC: 2023 - 2024**

**A. KHUNG MA TRẬN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết (TNKQ)** | | **Thông hiểu**  **(TL)** | | | **Vận dụng**  **(TL)** | | | **Vận dụng cao**  **(TL)** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | | **TL** | **TNKQ** | | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **Phân môn Lịch sử** | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | | **XÃ HỘI CỔ ĐẠI** | 1. Lưỡng Hà cổ đại | 1TN |  | |  |  | |  |  |  |  | 2,5% |
| 2. Ấn Độ cổ đại | 3TN |  | |  |  | |  |  |  |  | 7,5% |
| 3. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII | 2TN |  | |  | 1TL | |  |  |  |  | 20% |
| 4. Hy Lạp cổ đại | 2TN |  | |  |  | |  | 1TL\* |  | 1TL\* | 20 % |
| ***Tỉ lệ*** | | | | ***20%*** | | | ***15%*** | | | ***10%*** | | ***5%*** | | ***50%*** |
| **Tổng hợp chung** | | | | **40%** | | | **30%** | | | **20%** | | **10%** | | **100%** |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | |
| 1 | BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT | – Hệ thống kinh vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ  – Các yếu tố cơ bản của bản đồ  – Các loại bản đồ thông dụng  – Lược đồ trí nhớ | 1TN |  |  |  |
| 2 | TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI | – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời  – Hình dạng, kích thước Trái Đất  – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí | 4  TN |  | 1  TL | 1TL |
| 3 | CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT | – Cấu tạo của Trái Đất  – Các mảng kiến tạo  – Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này  – Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi  – Các dạng địa hình chính  – Khoáng sản | 1  TN | 1TL |  |  |
| 4 | KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí  – Các khối khí. Khí áp và gió  – Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu  – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó. | 2  TN |  |  |  |
| ***Tỉ lệ %*** | | | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** |
| ***Tỉ lệ chung*** | | | ***40%*** | ***30%*** | ***20%*** | ***10%*** |

**B. BẢNG MÔ TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **Phân môn Lịch sử** | | | | | | | |
| **2** | **XÃ HỘI CỔ ĐẠI** | 1. Lưỡng Hà cổ đại | **Nhận biết**  – Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Lưỡng Hà. | 1TN |  |  |  |
| 2. Ấn Độ cổ đại | **Nhận biết**  – Nêu được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ.  – Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ. | 3TN |  |  |  |
| 3. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII | **Nhận biết**  – Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc.  **Thông hiểu**  – Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thuỷ Hoàng. | 2TN | 1TL |  |  |
| 4. Hy Lạp cổ đại | **Nhận biết**  – Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp.  **Thông hiểu**  – Giới thiệu được tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã  **Vận dụng cao**  - Liên hệ được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp có ảnh hưởng đến hiện nay | 2TN |  | 1TL\*a | 1TL\*b |
| **Số câu/ loại câu** | | | | 8 câu TNKQ | 1 câu TL | 1 câu TL | 1 câu TL |
| ***Tỉ lệ %*** | | | | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** |
| **Tổng hợp chung** | | | | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết***  ***(TNKQ)*** | ***Thông hiểu***  ***(TL)*** | ***Vận dụng***  ***(TL)*** | ***Vận dụng cao***  ***(TL)*** |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | |
| 1 | BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT | – Hệ thống kinh vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ  – Các yếu tố cơ bản của bản đồ  – Các loại bản đồ thông dụng  – Lược đồ trí nhớ | **Nhận biết**  **-** Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu. **\***  ***Thông hiểu***  – Đọc được các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình.  – Đọc và xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ.  ***Vận dụng***  - Ghi được tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ. **\***  – Xác định được hướng trên bản đồ và tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.  – Biết tìm đường đi trên bản đồ.  ***Vận dụng***  – Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen đối với cá nhân học sinh. | 1  TN |  |  |  |
| 2 | TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI | – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời  – Hình dạng, kích thước Trái Đất  – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí | **Nhận biết**  – Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.  – Mô tả được chuyển động của Trái Đất: quanh trục và quanh Mặt Trời. **\***  – Nhận biết được giờ địa phương, giờ khu vực (múi giờ). **\***  ***Thông hiểu***  – Mô tả được hình dạng, kích thước Trái Đất. **\***  – Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau  – Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.  – Mô tả được sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến. **\***  ***Vận dụng***  – So sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất. | 4  TN |  | 1  TL | 1TL |
| 3 | CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT | – Cấu tạo của Trái Đất  – Các mảng kiến tạo  – Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này  – Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi  – Các dạng địa hình chính  – Khoáng sản | **Nhận biết**  – Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau. **\***  – Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.  – Kể được tên một số loại khoáng sản.  – Nêu được nguyên nhân của hiện tượng động đất và núi lửa.  ***Thông hiểu***  – Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa  – Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh: Khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện, kết quả.  – Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.  – Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất: Núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng.  – Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.  ***Vận dụng***  – Tìm kiếm được thông tin về các thảm hoạ thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra. | 1  TN | 1TL |  |  |
| 4 | KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí  – Các khối khí. Khí áp và gió  – Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu  – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó. | **Nhận biết**  – Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu \*  – Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất. **\***  – Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.  – Hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic đối với tự nhiên và đời sống. **\***  ***Thông hiểu***  – Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu: ranh giới, nhiệt độ, lượng mưa, chế độ gió.  – Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.  – Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.  – Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.  – Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế.  ***Vận dụng***  – Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.  – Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. | 2  TN |  |  |  |
| Số câu/ loại câu | | |  | 8 câu TNKQ | Câu 1 TL | câu 2 TL | câu 3 TL |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** |
| ***Tổng hợp chung*** | | |  | ***40%*** | ***30%*** | ***20%*** | ***10%*** |

**C. ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 6**

**A. PHÂN MÔN LỊCH SỬ**

**I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)**

***Chọn chữ cái A, B, C, D trước câu trả lời đúng nhất – Mỗi câu 0,25 điểm***

**Câu 1.**Chữ viết của người Ấn Độ là

A. chữ tượng hình. B. chữ La Mã.

C. chữ Phạn. D. chữ hình nêm.

**Câu 2.**Công trình kiến trúc nổi tiếng tượng trưng cho sức sáng tạo vĩ đại của Trung Quốc là

A. Vạn lí trường thành. B. Lăng mộ Tần Thủy Hoàng.

C. Tử Cấm Thành D. Thiên An Môn.

**Câu 3.**Cư dân Ấn Độ cổ đại sinh sống chủ yếu ở lưu vực hai con sông nào?

A. Sông Hoàng Hà và sông Trường Giang.

B. Sông Ơ-phơrat và sông Ti-gro.

C. Sông Ấn và sông Hằng.

D. Sông Hồng và sông Mã

**Câu 4**. Một trong những công trình bằng đá cổ nhất của Ấn Độ còn lại đến ngày nay là

A. Kim Tự tháp. B. Vạn Lí Trường thành.

C. vườn treo Ba-bi-lon. D. đại bảo tháp San-chi.

**Câu 5**. Hãy sắp xếp các quốc gia sau theo trình tự thời gian xuất hiện đúng nhất:

1. Trung Quốc. 2. Ai Cập 3. Ấn Độ. 4. Lưỡng Hà.

A. 1,2,3,4 B. 2,4,3,1

C. 2,4,1,3 D. 2,3,4,1

**Câu 6.** Cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước thành bang A-ten là

A. Hội đồng 10 tướng lĩnh. B. Hội đồng 500 người.

C. Tòa án 6000 người. D. Đại hội nhân dân

**Câu 7.** Về văn học, người Hy Lạp cổ đại đã sáng tạo ra những tác phẩm nổi tiếng nào?

A. Kinh thi B. Sử kí

C. Sử thi Ra-ma-y-a-na D. I-li-át và Ô-đi-xê

**Câu 8.** Đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên của Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại là gì?

A. Nằm ở lưu vực các dòng sông lớn (sông Nin, sông Ơ-phơ-rát, sông Ti-gơ-rơ)

B. Có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

C. Nằm ở gần biển, có nhiều vũng vịnh

D. Đất đai cằn cỗi, khô hạn

**II. TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1.** (1,5 điểm) Vai trò của nhà Tần đối với lịch sử Trung Quốc?

**Câu 2.** Qua bài 10. Hy Lạp cổ đại.Dựa vào kiến thức đã học hãy làm rõ các nội dung sau:

a. (1,0 điểm) Tại sao cuộc sống của người Hy Lạp cổ đại phụ thuộc vào biển?

b. (0,5 điểm) Ngày nay, những thành tựu văn hóa nào của Hy Lạp cổ đại vẫn được ứng dụng trong cuộc sống?

**B.** **PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**

**I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)**

***Chọn chữ cái A, B, C, D trước câu trả lời đúng nhất – Mỗi câu 0,25 điểm***

**Câu 1**. Tầng nào sau đây của khí quyển nằm sát mặt đất?

A. Tầng bình lưu. B. Tầng trung lưu.

C. Tầng đối lưu. D. Tầng ngoài.

**Câu 2**. Nguồn gốc sinh ra các hiện tượng khí tượng như sương mù, mây, mưa… là từ

A. khí nitơ. B. khí ôxi.

C. khí cacbonic. D. hơi nước.

**Câu 3**. Những đường nối liền hai điểm cực Bắc và cực Nam trên bề mặt quả địa cầu là

A. kinh tuyến. B. vĩ tuyến. C. chí tuyến. D. vòng cực.

**Câu 4**. Đâu là mảng đại dương của lớp vỏ Trái Đất?

A. Mảng Bắc Mỹ B. Mảng Phi

C. Mảng Thái Bình Dương D. Mảng Âu- Á

**Câu 5**. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể là hệ quả của chuyển động nào sau đây?

A. Chuyển động xung quanh các hành tinh của Trái Đất.  
 B. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

C. Sự chuyển động tịnh tiến của Trái Đất.

D.Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất.

**Câu 6**. Thời gian Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời một vòng là

A. 12 giờ. B. 24 giờ. C. 365 ngày. D. 365 ngày 6 giờ.

**Câu 7**. Hình dạng của Trái Đất là

A. Hình cầu B. Hình tròn C. Hình e líp D. Hình vuông

**Câu 8**. Thời gian Trái Đất tự quay quanh trục một vòng là

A. 23 giờ. B. 24 giờ. C. 366 ngày. D. 365 ngày 6 giờ.

**II. TỰ LUẬN: (3,0 điểm)**

**Câu 1**. (1,5 điểm) Kể tên các mảng kiến tạo lớn của vỏ Trái Đất ? Cho biết Việt Nam thuộc mảng nào ?

**Câu 2**. (1,0 điểm) Trình bày hình dạng và kích thước của Trái Đất?

**Câu 3**. (0,5 điểm) Ở khu vực giờ gốc (GMT) là 11 giờ. Hỏi Việt Nam (múi giờ 7), Hoa kì (múi giờ -5) lúc đó là mấy giờ?

…………Hết…………..

**D. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**\* PHÂN MÔN LỊCH SỬ**

**I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)**

***Chọn Câu trả lời đúng nhất – Mỗi câu 0,25 điểm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Trả lời** | **C** | **A** | **C** | **D** | **B** | **D** | **D** | **A** |

**II. TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **Câu 1**  **(1,5 điểm)** | **Vai trò của nhà Tần đối với lịch sử Trung Quốc**  **-** Chấm dứt tình trạng chia cắt, thống nhất Trung Quốc về mặt lãnh thổ.  - Thống nhất tiền tệ, đơn vị đo lường, chữ viết, đặt nền móng cho sự phát triển mạnh mẽ và lâu đời của văn minh Trung Quốc.  **-** Lập ra triều đại phong kiến đầu tiên ở Trung Quốc. | 0,5  0,5  0,5 |
| **Câu 2**  **(1,5 điểm)** | **a) Cuộc sống của người Hy Lạp cổ đại phụ thuộc vào biển vì:**  - Địa hình Hy Lạp chủ yếu là đồi núi, đất đai khô cằn -> không thuận lợi nông nghiệp.  - Hy Lạp có đường bờ biển dài, bờ biển đông khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh kín gió, có hàng nghìn hòn đảo nhỏ, có nhiều cảng biển lớn, nổi tiếng -> thuận tiện giao thương, buôn bán. | 0,5  0,5 |
| **b) Ngày nay, những thành tựu văn hóa của Hy Lạp cổ đại vẫn được ứng dụng trong cuộc sống.**  - Các định lí, định luật khoa học như: định lí Pi-ta-go, định lí Ta-lét, định luật Ác-si-mét,..  - Nhiều tác phẩm điêu khắc của Hy Lạp cổ đại vẫn là mẫu mực nghệ thuật điêu khắc cho đến nay như tượng thần Vệ nữ Mi-lô, tượng Lực sĩ ném đĩa.  - Các tác phẩm văn học vẫn còn được yêu thích: thần thoại Hy Lạp, sử thi I-li-át và Ô-đi-xê.  *\* Lưu ý câu 3:*  *- Học sinh trả lời đúng từ 2 ý đúng trở lên thì vẫn cho điểm tối đa.*  *- Nếu học sinh trả lời không đúng đáp án nhưng phù hợp vẫn cho điểm tối đa.* | 0,5 |

**\* PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**

**I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm) *Chọn câu trả lời đúng nhất – Mỗi câu 0,25 điểm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÂU** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐÁP ÁN** | B | A | B | D | C | D | C | B |

**II. TỰ LUẬN : 3.0 ĐIỂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| Câu 1.  (1,5điểm) | Có 7 Mảng kiến tạo:  - Mảng Âu – Á,  - Mảng Thái Bình Dương,  - Mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-Li a  - Mảng Phi,  - Mảng Bắc Mỹ  - Mảng Nam Mỹ  - Mảng Nam Cực  -Việt Nam thuộc mảng Âu – Á  Học sinh trả lời 6/8 ý đúng được trọn điểm | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| Câu 2.  (1,0 điểm) | Trình bày hình dạng và kích thước của Trái Đất  - Trái Đất có dạng hình cầu.  - Đường kính đường xích đạo là 40076  - Trái Đất có bán kính Xích đạo là 6 378 km, diện tích bề mặt là 510 triệu km2.  🡪 Nhờ có kích thước và khối lượng đủ lớn, Trái Đất đã tạo ra lực hút giữ được các chất khí làm thành lớp vỏ khí bảo vệ mình. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| Câu 3.  (0,5 điểm) | - Việt Nam (múi giờ 7) lúc đó là 18 giờ  - Hoa Kì lúc đó là 6 giờ | 0,25  0,25 |